

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XL
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 152/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 20-9-2022

“V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XL, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đinh Văn Tiến**.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Phạm Quang Nghĩa**.

2. Bà **Nguyễn Thị Huỳnh Thoa**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Đỗ Văn Thiêm** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện XL, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện XL, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Bà **Nguyễn Phương Dung** - Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện XL xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 381/2022/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2022 về việc *“Ly hôn, tranh chấp nuôi con”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 140/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** ông **Phạm Văn B**, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: Ấp 1, xã XB, huyện XL, tỉnh Đồng Nai.

*** Bị đơn:** bà **Bùi Thị Đ**, sinh năm: 1975.

Địa chỉ: Ấp 2A, xã XB, huyện XL, tỉnh Đồng Nai.

(Ông B, ông Đ vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phạm Văn B trình bày:** ông và bà Bùi Thị Đ tự nguyện chung sống với nhau, đăng ký kết hôn năm 2006 tại Ủy ban nhân dân xã XB, huyện XL, tỉnh Đồng Nai. Sau khi kết hôn vợ chồng sống không hạnh phúc do bất đồng quan điểm, tính cách không hòa hợp, thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng không còn sống chung, quan tâm, chăm sóc nhau. Nay mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Bùi Thị Đ.

Về con chung: có 02 con chung tên Phạm Phú L, sinh ngày 01/10/2006 và Phạm Quỳnh A, sinh ngày 29/4/2008, hiện nay ông Đ đang trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Sau khi ly hôn, do các con chung có nguyện vọng được bà Đ nuôi dưỡng nên ông yêu cầu giao hai con chung cho ông Đ nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi

và có khả năng lao động. Bà Đ không yêu cầu ông cấp dưỡng nuôi con nên ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Bùi Thị Đ trình bày:** bà thống nhất với lời trình bày của ông B về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung.

Vợ chồng sống hạnh phúc cho đến năm 2022 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do ông B có quan hệ với người phụ nữ khác. Mặc dù, vợ chồng và gia đình hai bên đã hòa giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng sống không còn sống chung với nhau từ đầu năm 2022 đến nay. Do đó, nay ông B làm đơn ly hôn bà thì bà đồng ý ly hôn.

Về con chung: có 02 con chung tên Phạm Phú L, sinh ngày 01/10/2006 và Phạm Quỳnh A, sinh ngày 29/4/2008, hiện nay bà đang trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi dưỡng cả hai con chung đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Bà không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

*** Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện XL tham gia phiên tòa phát biểu:** Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thu thập chứng cứ, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự và thời gian gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu trước khi xét xử. Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn ông Phạm Văn B và bị đơn bà Bùi Thị Đ đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ..

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị căn cứ Điều 9 và Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận đơn khởi kiện của ông Phạm Văn B. Ông Phạm Văn B được ly hôn với bà Bùi Thị Đ; về con chung giao con chung tên Phạm Phú L, sinh ngày 01/10/2006 và Phạm Quỳnh A, sinh ngày 29/4/2008 cho bà Bùi Thị Đ trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Bùi Thị Đ không yêu cầu ông Phạm Văn B về cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết. Tài sản chung, nợ chung: Không có nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: ông Phạm Văn B có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, giải quyết nuôi con chung với bà Bùi Thị Đ, bà Bùi Thị

Đ có nơi cư trú tại ấp 1, xã XB, huyện XL, tỉnh Đồng Nai nên quan hệ pháp luật là: “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện XL, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: ông Phạm Văn B, bà Bùi Thị Đ có đơn xin vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông B, ông Đ là phù hợp.

[3] Về quan hệ hôn nhân: ông Phạm Văn B và bà Bùi Thị Đ tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn năm 2005 tại Ủy ban nhân dân xã XB, huyện XL, tỉnh Đồng Nai nên hôn nhân của ông B, ông Đ là hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Ông Phạm Văn B yêu cầu được ly hôn với bà Bùi Thị Đ vì cuộc sống chung không hạnh phúc, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính cách không hòa hợp, thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng không còn sống chung, quan tâm, chăm sóc nhau. Bà Bùi Thị Đ cũng trình bày vợ chồng không còn sống chung từ đầu năm 2022, không còn tình cảm với nhau, không thể tiếp tục sống chung nên đồng ý ly hôn. Như vậy qua lời khai của ông B, ông Đ cũng như các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đủ cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng ông B, ông Đ đã trầm trọng, không thể hàn gắn. Ông B, ông Đ đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình, nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông B là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về con chung: ông Phạm Văn B yêu cầu giao hai con chung tên Phạm Phú L, sinh ngày 01/10/2006 và Phạm Quỳnh A, sinh ngày 29/4/2008, cho bà Bùi Thị Đ nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Ông Đ cũng có yêu cầu được nuôi hai con chung. Các con chung có nguyện vọng được ông Đ nuôi dưỡng. Bà Bùi Thị Đ có đủ điều kiện nuôi con chung nên giao cháu L và A cho ông Đ nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: bà Bùi Thị Đ không yêu cầu ông Phạm Văn B cấp dưỡng nuôi con nên không giải quyết.

[5] Về tài sản chung: ông Phạm Văn B và bà Bùi Thị Đ khai không có, không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

[6] Về nợ chung: ông Phạm Văn B và bà Bùi Thị Đ khai không có, không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

[7] Về án phí: ông Phạm Văn B phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9 và Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; các

Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn ông Phạm Văn B.

1. Cho ông Phạm Văn B được ly hôn với bà Bùi Thị Đ.

2. Về con chung: giao hai con chung tên Phạm Phú L, sinh ngày 01/10/2006 và Phạm Quỳnh A, sinh ngày 29/4/2008 cho bà Bùi Thị Đ trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Về cấp dưỡng nuôi con: bà Bùi Thị Đ không yêu cầu ông Phạm Văn B cấp dưỡng nuôi con nên không giải quyết.

Ông Phạm Văn B được quyền thăm nom, chăm sóc con chung nhưng không gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục con của bà Bùi Thị Đ

Khi cần thiết, bà Bùi Thị Đ và ông Phạm Văn B được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: không giải quyết.

4. Về án phí: ông Phạm Văn B phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông B đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006583 ngày 16/6/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện XL, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành tiền án phí. Ông Phạm Văn B đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: ông Phạm Văn B và bà Bùi Thị Đ được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện XL;
- Chi cục THADS huyện XL;
- UBND xã XB;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Văn Tiến